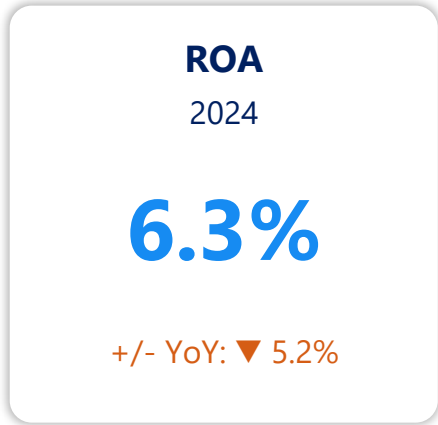
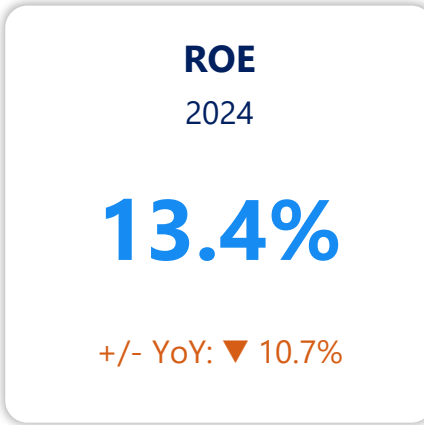
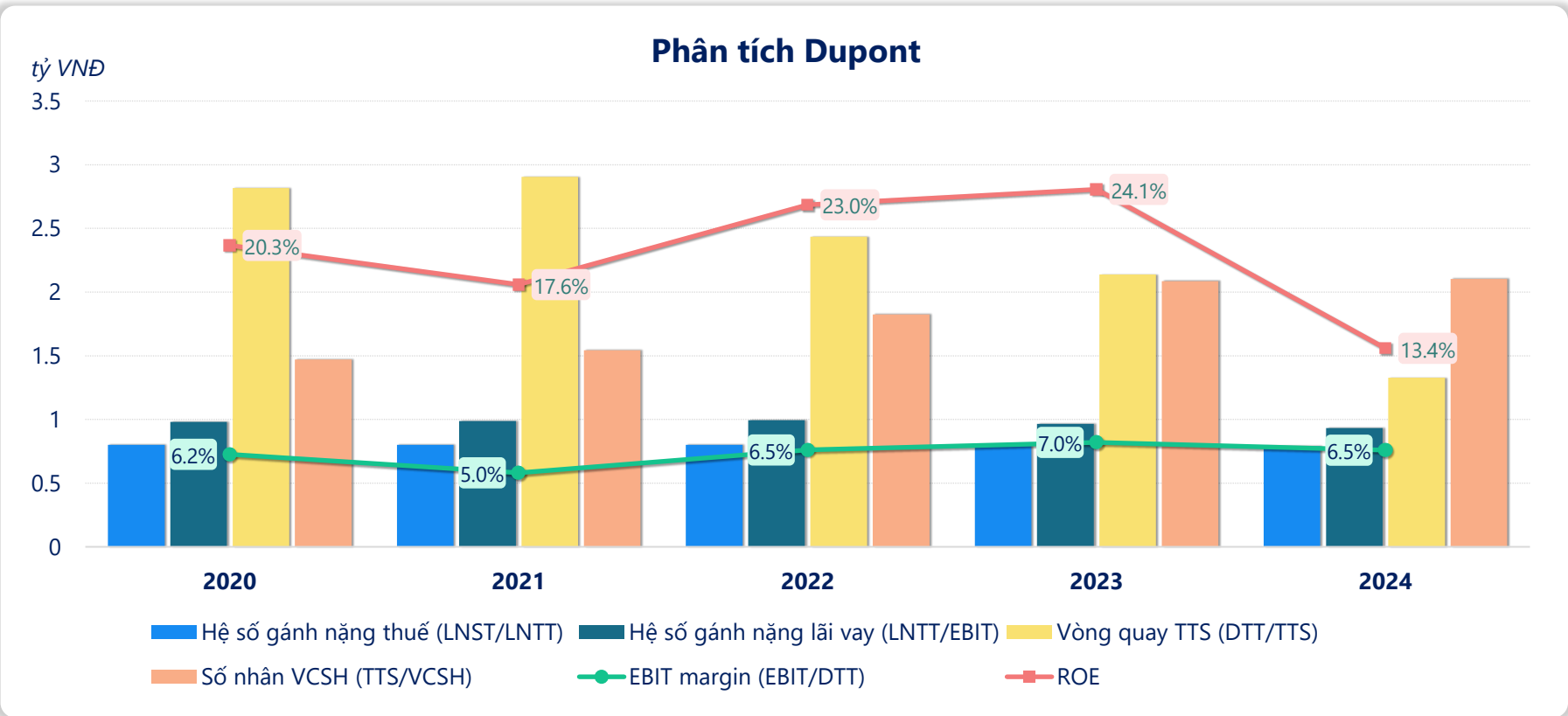
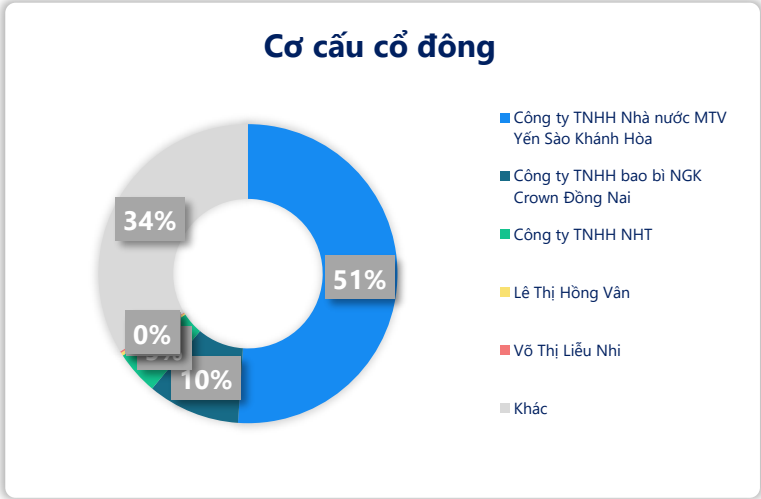


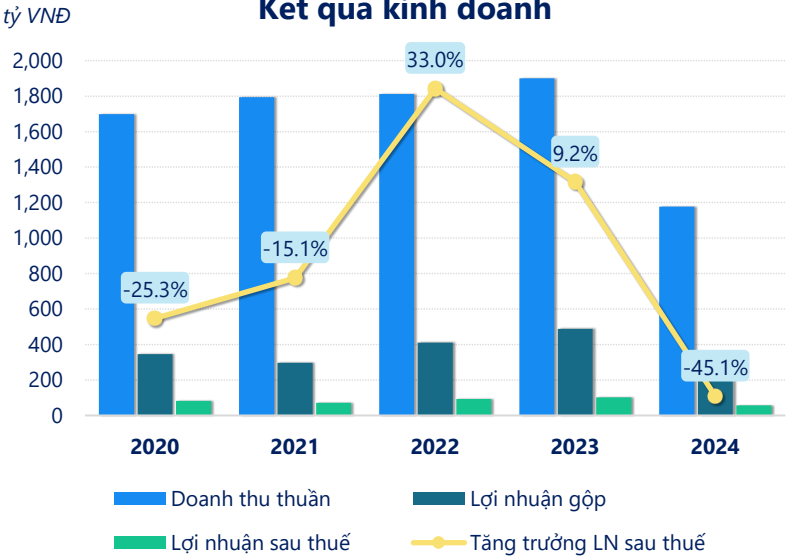
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,400 - 28,840
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		898
Số lượng CPLH (CP)		33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,200
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.12)
EPS		1,705
P/E		16.0

	YTD	1T	3T	6T
SKH		2.6%	0.1%	1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

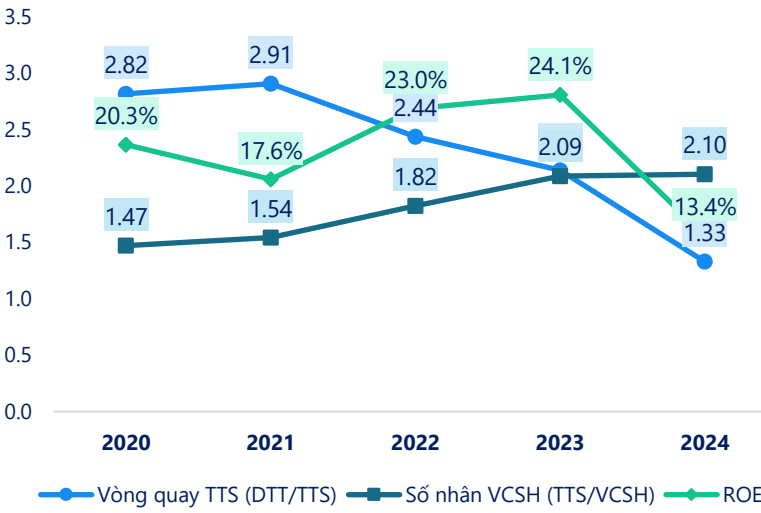


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.50%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

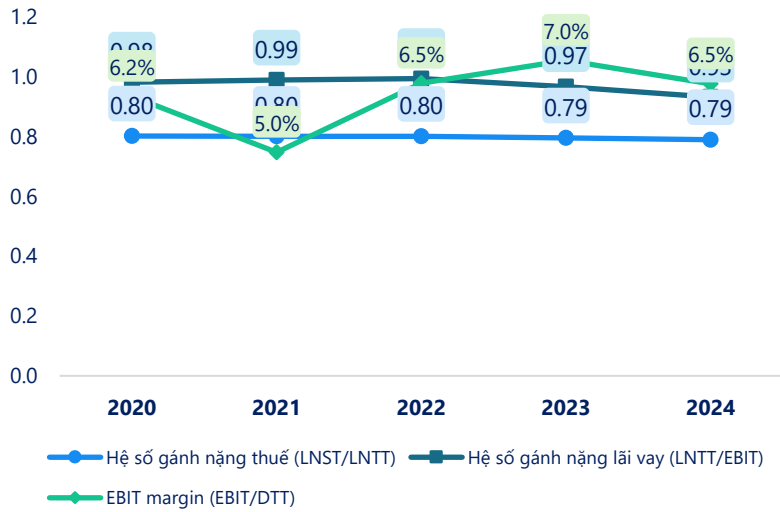
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SKH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 38.0%** chỉ còn **1,177** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.1%** chỉ còn **56.27** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

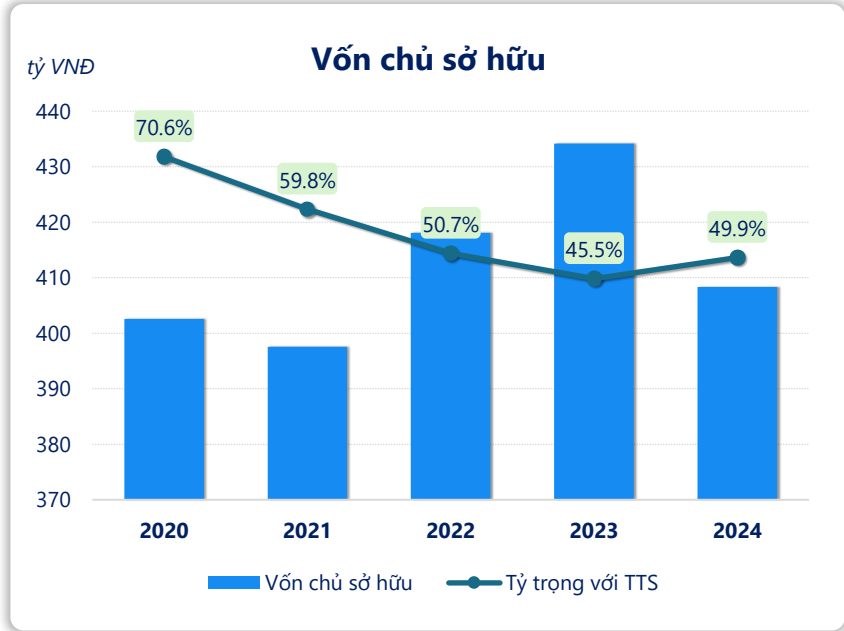
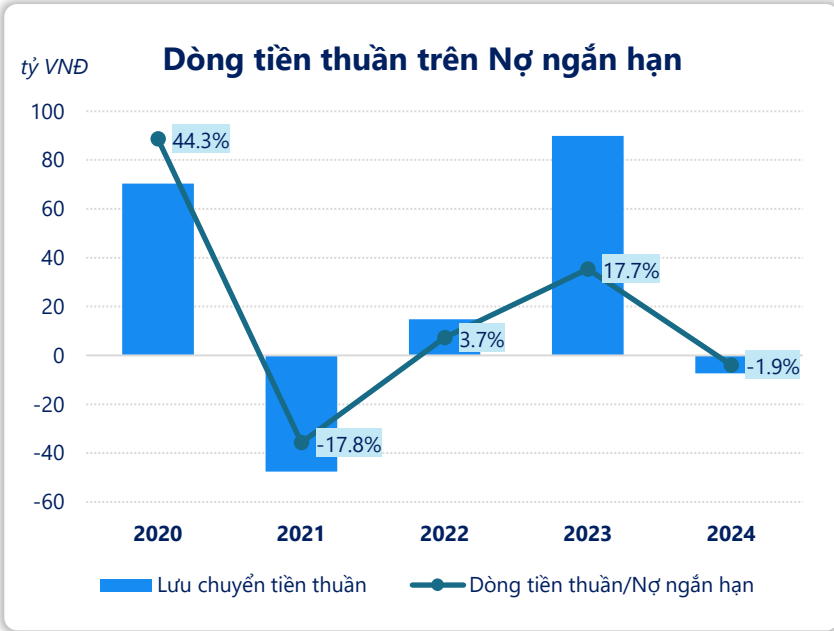
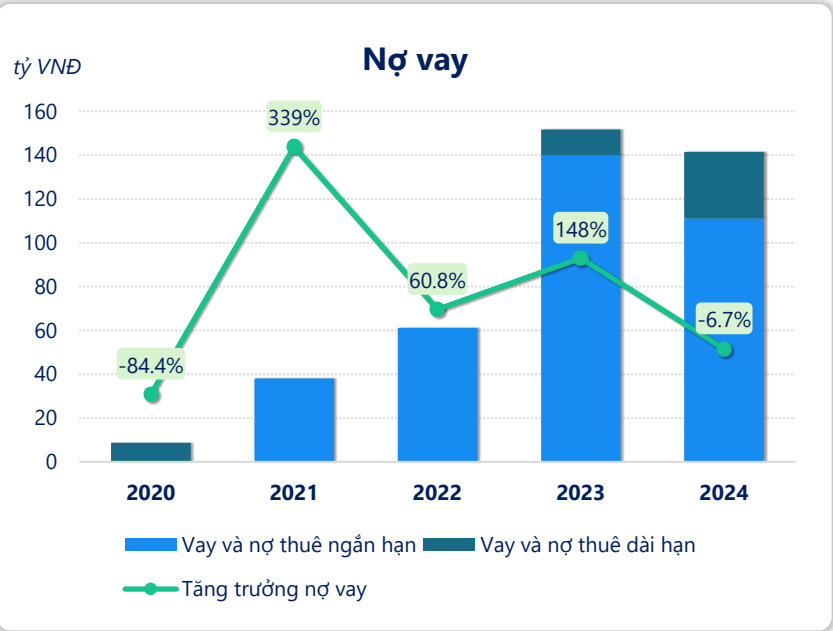
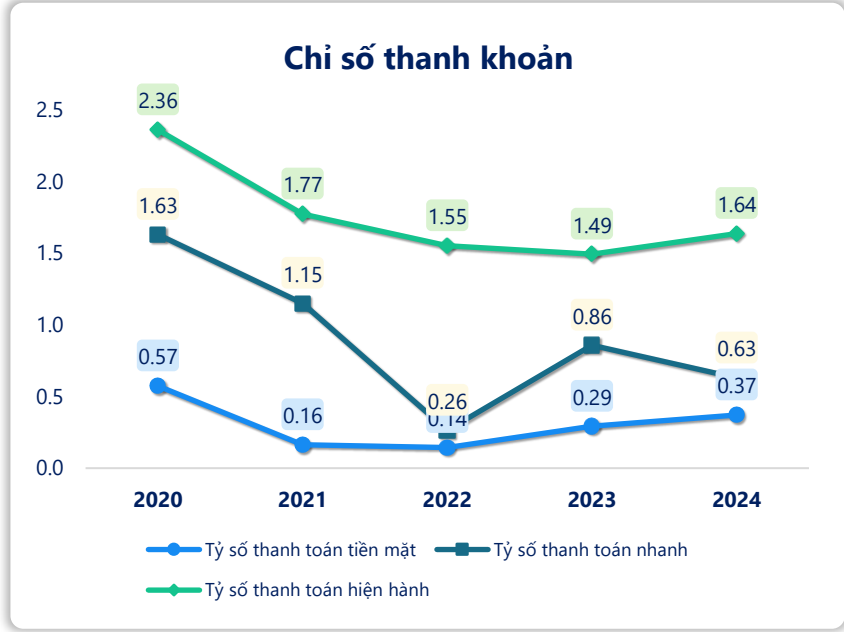
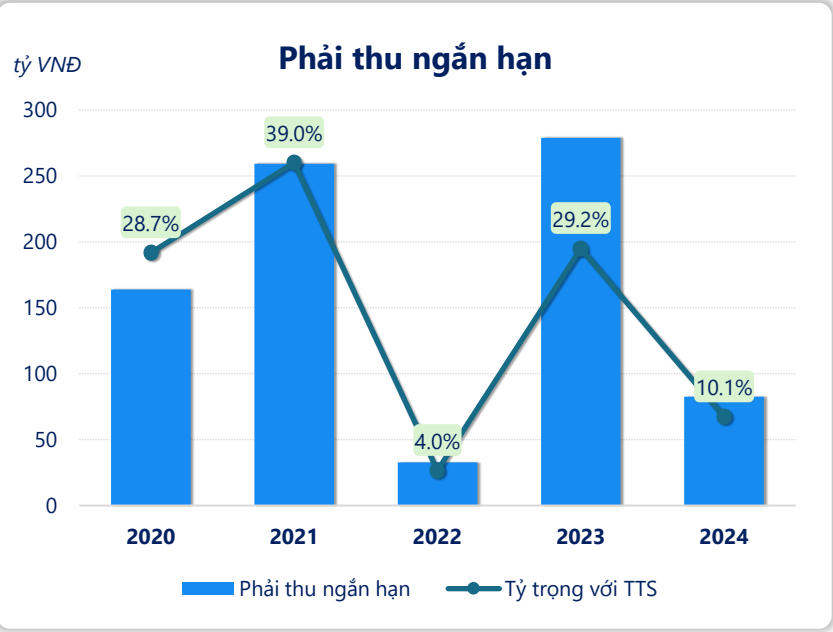
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	818	954	-14.2%
Tài sản ngắn hạn	622	759	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	141	148	-5.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	279	-70.4%
Hàng tồn kho	383	323	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	8.82	74.6%
Tài sản dài hạn	197	195	0.8%
Phải thu dài hạn	0.19	0.21	-10.4%
Tài sản cố định	161	109	47.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.86	42.2	-83.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.9	43.8	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	410	520	-21.1%
Nợ ngắn hạn	380	508	-25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	140	-20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	200	5.5%
Nợ dài hạn	30.4	11.6	162%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	11.6	162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	408	434	-5.9%
Vốn chủ sở hữu	408	434	-5.9%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,698	1,793	1,812	1,900	1,177
Giá vốn hàng bán	1,353	1,496	1,401	1,412	828
Lợi nhuận gộp	345	297	411	488	350
Doanh thu HĐTC	0.88	1.30	1.90	1.43	1.92
Chi phí TC	1.97	1.11	1.12	4.75	5.25
Chi phí lãi vay	1.97	1.06	0.80	4.51	5.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	152	216	270	207
Chi phí QLDN	52.2	57.2	79.7	86.0	68.3
LN thuần từ HĐKD	103	88.2	117	129	70.7
Lợi nhuận khác	1.10	0.06	0.74	0.49	0.57
LN trước thuế	104	88.2	117	129	71.3
Lợi nhuận sau thuế	83.1	70.6	93.9	103	56.3
LNST của CĐ cty mẹ	83.1	70.6	93.9	103	56.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	204	-7.68	76.5	105	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-12.7	-36.7	-41.8	-38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	-27.2	-24.9	26.7	-79.9
Tiền đầu kỳ	20.7	91.1	43.5	58.4	148
Lưu chuyển tiền thuần	70.4	-47.6	14.9	89.9	-7.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.1	43.5	58.4	148	141